

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/əˈkʌ(r)/	(v)	xảy ra	Earthquakes occur when tectonic plates move beneath the Earth's surface.	Động đất xảy ra khi các tấm kiến tạo di chuyển dưới mặt đất.
	/ˈsɜːfɪs/	(n)	bề mặt	The turtle surfaced for air before diving back into the ocean.	Côn rùa nổi lên để lấy không khí trước khi lại lặn xuống biển.
	/ʃelf/	(n)	kệ sách	The books were neatly arranged on the shelf.	Các cuốn sách được sắp xếp gọn gàng trên kệ.
	/ˈæktə(r)/	(n)	diễn viên	The actor performed brilliantly in the school play.	Diễn viên đã biểu diễn xuất sắc trong vở kịch của trường.
	/ˈtʃɪmni/	(n)	ống khói	Smoke billowed out of the chimney of the old house.	Khói bốc lên từ ống khói của căn nhà cũ.
	/ˈfæktri/	(n)	nhà máy	The factory produces toys for children all over the world.	Nhà máy sản xuất đồ chơi cho trẻ em trên toàn thế giới.
	/peˈluːt/	(v)	ô nhiễm	It's important not to pollute the river with trash.	Quan trọng là không làm ô nhiễm sông bằng rác thải.
	/peˈluːtənt/	(n)	chất gây ô nhiễm	Car emissions are pollutants that contribute to air pollution.	Khí thải từ ô tô là những chất gây ô nhiễm đóng góp vào ô nhiễm không khí.
	/sməʊk/	(n)	khói	Smoke rose from the campfire as we roasted marshmallows.	Khói bốc lên từ lửa trại khi chúng tôi nướng kẹo dẻo.
	/briːð/	(v)	hô hấp, thở, hít thở	Take a deep breath and relax before starting the test.	Hít một hơi sâu và thư giãn trước khi bắt đầu bài kiểm tra.
	/ˈfɒsl/	(n)	hóa thạch	Paleontologists study fossils to learn about ancient creatures.	Các nhà khảo cổ học nghiên cứu hóa thạch để tìm hiểu về sinh vật cổ đại.
	/ˈɡleʊbl/	(adj)	toàn cầu	Global warming affects climates all around the world.	Nóng lên toàn cầu ảnh hưởng đến khí hậu trên toàn thế giới.
	/rɪˈnjuːəbl/	(adj)	tái tạo	Solar and wind energy are renewable sources of power.	Năng lượng mặt trời và gió là các nguồn năng lượng tái tạo.
	/ɒlˈtə.nə.tɪv/	(adj)	thay thế	Biking to school is a healthy alternative to driving.	Đi xe đạp đến trường là một phương án khỏe mạnh thay cho việc lái xe.